



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai**
Laboratory: Dong Nai Center of Natural Resources and Environment Technical

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Đồng Nai**
Organization: Dong Nai Department of Agriculture and Environment

Số hiệu/ Code: **VILAS 058**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa, Sinh**
Field: Chemical, Biological

Người quản lý: **Dương Thị Thanh Phương**
Laboratory manager: Duong Thi Thanh Phuong

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày / / 2026 đến ngày 16/04/2030**

Địa chỉ: **Số 236, đường Phan Trung, phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai**
Address: No. 236, Phan Trung Street, Tam Hiep Ward, Dong Nai City

Địa điểm: **Số 518-520, đường Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai**
Location: No. 518-520, Dong Khoi Street, Tam Hiep Ward, Dong Nai City

Điện thoại/ Tel: **0251 389 5667**

Email: **ttkttmnt@dongnai.gov.vn**

Website: **http://ttkttmnt.dongnai.gov.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định pH (x) <i>Determination of pH value</i>	2~12	TCVN 6492:2011 (ISO 10523 : 2008)
2.		Xác định nhiệt độ (x) <i>Determination of Temperature</i>	(4 ~ 50)°C	SMEWW 2550B:2023
3.		Xác định hàm lượng oxi hòa tan (DO) (x) <i>Determination of Dissolved oxygen (DO) content</i>	Đến/to: 16 mg/L	TCVN 7325:2016 SMEWW 4500- O.G:2023
4.		Xác định độ dẫn điện (EC) (x) <i>Determination of Conductivity (EC)</i>	Đến/to: 100 mS/cm	SMEWW 2510B:2023
5.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) (x) Phương pháp đo trực tiếp <i>Determination of total dissolved solids content</i>	Đến/to: 100 g/L	HDCV TB- 73:2020
6.		Xác định độ đục (x) Phương pháp đo độ đục <i>Determination of Turbidity Nephelometric method</i>	1 NTU	SMEWW 2130B:2023
7.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định độ mặn (x) <i>Determination of salinity</i>	Đến/to: 70 ‰	SMEWW 2520B:2023
8.		Xác định Vận tốc (x) <i>Determination of velocity</i>	(0,03 ~ 10) m/s	QCVN 47:2012
9.		Đo lưu lượng dòng chảy (x) <i>Measurement of Flow meter</i>	(0,03~10) m/s	HDCV LM - 14:2020
10.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải. <i>Domestic water, surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định độ màu Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of Color Spectrophotometric method</i>	5 Pt - Co	SMEWW 2120C:2023
	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải. <i>Surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định độ màu Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of Color Spectrophotometric method</i>	5 Pt - Co	TCVN 6185 (C):2015 (ISO 7887:2011)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	Nước mặt, nước dưới đất <i>Surface water, groundwater</i>	Xác định độ kiềm Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of alkalinity</i> <i>Titrimetric method</i>	6 mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2320B:2023
12.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất. <i>Domestic water, surface water, groundwater</i>	Xác định độ cứng toàn phần Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total hardness</i> <i>Titrimetric method</i>	6 mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023
13.	Nước sạch, nước dưới đất. <i>Domestic water, groundwater</i>	Xác định chỉ số pemanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of permanganate index</i> <i>Titrimetric method</i>	1,5 mgO ₂ /L	TCVN 6186:1996
14.	Nước dưới đất <i>Groundwater</i>	Xác định hàm lượng bicarbonate (HCO ₃ ⁻) tính từ độ kiềm Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of bicarbonate from alkalinity</i> <i>Titrimetric method</i>	6 mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2320B:2023
15.		Xác định hàm lượng carbonate (CO ₃ ²⁻) tính từ độ kiềm. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of carbonate from alkalinity</i> <i>Titrimetric method</i>	6 mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2320B:2023
16.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total suspended solids</i> <i>Gravimetric method</i>	4 mg/L	SMEWW 2540D:2023 TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997)
17.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) <i>Determination of biochemical oxygen demand after five days (BOD₅)</i>	3 mg/L	SMEWW 5210B:2023 TCVN 6001-1:2021 (ISO 5815-1:2019)
18.	Nước dưới đất <i>Groundwater</i>		0,5 mg/L	TCVN 6001-2:2008 (ISO 5815-2:2003)
19.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải. <i>Surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chemical oxygen demand</i> <i>Titrimetric method</i>	5 mg/L	SMEWW 5220B4b:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
20.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>		40 mg/L	SMEWW 5220C:2023
21.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng cacbon hữu cơ tổng số (TOC) <i>Determination of total organic carbon</i>	1,5 mg/L	TCVN 6634:2000 (ISO 8245:1999)
22.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Ammonia content Titration method.</i>	0,62 mgN/L	TCVN 5988:1995 (ISO 5664:1984)
23.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of Ammonia content Spectrophotometric method</i>	0,02 mgN/L	TCVN 6179- 1:1996 (ISO 7150/1:1984 (E))
24.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải. <i>Domestic water, surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of Nitrite content Spectrophotometric method.</i>	0,002 mgN/L	SMEWW4500- NO ₂ ⁻ .B:2023
	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải. <i>Surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of Nitrite content Spectrophotometric method.</i>	0,002 mgN/L	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 (E))
25.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải. <i>Domestic water, surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻) Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of Nitrate content Spectrophotometric method</i>	0,05 mgN/L	TCVN 6180:1996 (ISO 7890-3:1988 (E))
	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải. <i>Surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻) Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of Nitrate content Spectrophotometric method</i>	0,05 mgN/L	SMEWW 4500- NO ₃ ⁻ .E:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
26.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of total nitrogen Spectrophotometric method</i>	0,3 mg/L	SMEWW 4500- N.C:2023 và/and SMEWW 4500- NO ₃ ⁻ E:2023
27.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total nitrogen Titrimetric Method</i>	2 mg/L	TCVN 6638:2000 (ISO 10048:1991)
28.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải. <i>Domestic water, surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chloride content Titrimetric method</i>	5 mg/L	TCVN 6194:1996 (ISO 9297:1989 (E))
	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải. <i>Surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chloride content Titrimetric method</i>	5 mg/L	SMEWW4500-Cl ⁻ B:2023
29.	Nước sạch, nước mặt, nước thải. <i>Domestic water, surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Clo dư Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of free chlorine content Spectrophotometric method</i>	0,02 mg/L	SMEWW 4500 Cl.G:2023
30.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Clo dư Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of free chlorine content Titrimetric method</i>	0,71 mg/L	TCVN 6225- 3:2011 (ISO 7393- 3:1990)
31.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng florua (F ⁻) Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of fluorine content Spectrophotometric method</i>	0,06 mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ B&D:2023
32.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng florua (F ⁻) Phương pháp đo điện cực chọn lọc ion <i>Determination of fluorine content Ion-selective Electrode method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ B&C:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
33.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải. <i>Domestic water, surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng sunfua (S ²⁻) Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of sulfide content Spectrophotometric method</i>	Nước mặt, nước thải/surface water, wastewater: 0,1 mg/L; Nước dưới đất, nước sạch/ground water, domestic water: 0,02 mg/L	SMEWW 4500- S ²⁻ . B&D:2023
34.		Xác định hàm lượng sunphat (SO ₄ ²⁻) Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of sulfate content Spectrophotometric method</i>	1 mg/L	SMEWW 4500- SO ₄ ²⁻ .E:2023
35.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng photphat (PO ₄ ³⁻) Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of phosphate content Spectrophotometric method</i>	0,01 mg P/L	SMEWW 4500- P.E:2023
			0,005 mg P/L	TCVN 6202:2008 (ISO 6878:2004)
36.		Xác định hàm lượng photpho tổng số Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of total phosphorus content Spectrophotometric method</i>	0,01 mg P/L	SMEWW 4500- P.B&E:2023 TCVN 6202:2008 (ISO 6878:2004)
37.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải. <i>Domestic water, surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng xyanua (CN ⁻) Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of cyanide content Spectrophotometric method</i>	0,002 mg/L	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984 (E)) SMEWW 4500- CN ⁻ . C&E:2023
38.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng tổng phenol Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of phenols content Spectrophotometric method</i>	Nước thải/ wastewater: 0,004 mg/L; Nước mặt/surface water: 0,002 mg/L	TCVN 6216:1996 (ISO 6439:1990)
39.	Nước dưới đất <i>Groundwater</i>	Xác định hàm lượng phenol Phương pháp sắc ký khí GC/MS <i>Determination of phenol content GC-MS method</i>	0,0008 mg/L	USEPA method 3510C:1996 (chiết/extract)/ và/and 8270E:2018 (đo/analyse)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
40.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Chất hoạt động bề mặt anion Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of Anionic Surfactant content Spectrophotometric method</i>	0,06 mg/L	TCVN 6622- 1:2009 (ISO 7875 – 1: 1996/ Cor 1 : 2003)
41.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Bari (Ba) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Barium content Inductively Coupled Plasma Optical Emission Spectrometry method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3120B:2023
42.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Natri (Na) Phương pháp F-AAS <i>Determination of sodium content Flame Atomic Absorption Spectrometry method</i>	1,5 mg/L	SMEWW 3111B:2023
43.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Natri (Na) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Sodium content Inductively Coupled Plasma Optical Emission Spectrometry method</i>	1,5 mg/L	SMEWW 3120B:2023
44.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Kali (K) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Potassium content Flame Atomic Absorption Spectrometry method</i>	1,5 mg/L	SMEWW 3111B:2023
45.		Xác định hàm lượng kali (K) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Potassium content Inductively Coupled Plasma Optical Emission Spectrometry method</i>	1,5 mg/L	SMEWW 3120B:2023
46.		Xác định hàm lượng canxi (Ca) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Calcium content Inductively Coupled Plasma Optical Emission Spectrometry method</i>	1 mg/L	SMEWW 3120B:2023
47.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng magie (Mg) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Magnesium content Inductively Coupled Plasma Optical Emission Spectrometry method</i>	1 mg/L	SMEWW 3120B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
48.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải. <i>Domestic water, surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of Iron content Spectrophotometric method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6177:1996 (ISO 6332:1988 (E))
	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải. <i>Surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of Iron content Spectrophotometric method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3500- Fe.B:2023
49.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Manganese content Flame Atomic Absorption Spectrometry method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3111B:2023
50.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải. <i>Domestic water, surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Manganese content Inductively Coupled Plasma Optical Emission Spectrometry method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3120B:2023
51.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Manganese content ICP-OES method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6665:2011
52.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Copper content Atomic Absorption Spectrometry method</i>	0,004 mg/L	SMEWW 3113B:2023
53.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải. <i>Domestic water, surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Copper content Inductively Coupled Plasma Optical Emission Spectrometry method</i>	0,01 mg/L	SMEWW 3120B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
54.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Copper content ICP-OES method</i>	0,01 mg/L	TCVN 6665:2011
55.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng kẽm (Zn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc content Flame atomic absorption spectrometric methods</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3111B:2023
56.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải. <i>Domestic water, surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Zinc content Inductively Coupled Plasma Optical Emission Spectrometry method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3120B:2023
57.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng kẽm (Zn) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Zinc content ICP-OES method method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6665:2011
58.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Nickel content GF-Atomic Absorption Spectrometry method</i>	0,01 mg/L	SMEWW 3113B:2023
59.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải. <i>Domestic water, surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Nickel content Inductively Coupled Plasma Optical Emission Spectrometry method</i>	0,01 mg/L	SMEWW 3120B:2023
60.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Nickel content ICP-OES method</i>	0,01 mg/L	TCVN 6665:2011
61.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Antimon (Sb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Antimony content GF-Atomic Absorption Spectrometry method</i>	0,01 mg/L	SMEWW 3113B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
62.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Thiếc (Sn) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Tin content GF-Atomic Absorption Spectrometry method</i>	0,01 mg/L	SMEWW 3113B:2023
63.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải. <i>Domestic water, surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead content GF-Atomic Absorption Spectrometry method</i>	0,004 mg/L	SMEWW 3113B:2023
64.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Lead content Inductively Coupled Plasma Optical Emission Spectrometry Method</i>	0,01 mg/L	SMEWW 3120B:2023
65.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Lead content ICP-OES method</i>	0,01 mg/L	TCVN 6665:2011
66.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải. <i>Domestic water, surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium content GF-Atomic Absorption Spectrometry method</i>	0,0005 mg/L	SMEWW 3113B:2023
67.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cadmium content Inductively Coupled Plasma Optical Emission Spectrometry method</i>	0,001 mg/L	SMEWW 3120B:2023
68.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cadmium content ICP-OES method</i>	0,001 mg/L	TCVN 6665:2011
69.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải.	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Arsenic content HG-Atomic Absorption Spectrometry method</i>	0,001 mg/L	SMEWW 3114.B&C:2023 TCVN 6626:2000 (ISO 11969: 1996)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
70.	Domestic water, surface water, groundwater, wastewater	Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Selenium content Atomic HG-Absorption Spectrometry method</i>	0,001 mg/L	SMEWW 3114.B&C:2023
71.	Nước dưới đất Groundwater	Xác định hàm lượng Coban (Co) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cobalt content Inductively Coupled Plasma Optical Emission Spectrometry method</i>	0,01 mg/L	SMEWW 3120B:2023
72.	Nước sạch, nước dưới đất. Domestic water, groundwater	Xác định hàm lượng Nhôm (Al) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Aluminum content Inductively Coupled Plasma Optical Emission Spectrometry method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3120B:2023
73.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải. Domestic water, surface water, groundwater, wastewater	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury content Cold Vapor Atomic Absorption Spectrometry method</i>	0,0005 mg/L	TCVN 7877:2008 (ISO 5666:1999) SMEWW 3112B:2023
74.	Nước thải Wastewater	Xác định hàm lượng Crom VI (Cr ⁶⁺) Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of hexavalent chromium content Spectrophotometric method</i>	0,01 mg/L	SMEWW 3500 – Cr.B:2023
75.	Nước mặt, nước dưới đất Surface water, groundwater	Xác định hàm lượng Crom VI (Cr ⁶⁺) Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of hexavalent chromium content Spectrophotometric method</i>	0,005 mg/L	TCVN 7939:2008 SMEWW 3500 – Cr.B:2023
76.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải Surface water, groundwater, wastewater	Xác định hàm lượng Crom (Cr) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Chromium content GF-Atomic Absorption Spectrometry method</i>	0,01 mg/L	SMEWW 3113B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
77.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải. <i>Domestic water, surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Crom (Cr) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Chromium content Inductively Coupled Plasma Optical Emission Spectrometry method</i>	0,01 mg/L	SMEWW 3120B:2023
78.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Crom (Cr) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Chromium content ICP-OES method</i>	0,01 mg/L	TCVN 6665:2011
79.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng tổng dầu, mỡ Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total oils and grease content Gravimetric method</i>	10 mg/L	SMEWW 5520B:2023
			5 mg/L	USEPA 1664B:2010
80.	Nước dưới đất, nước thải <i>Groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng dầu mỡ khoáng Phương pháp trọng lượng <i>Determination of oil and grease mineral Gravimetric method</i>	10 mg/L	SMEWW 5520.B&F:2023
			5 mg/L	USEPA 1664B:2010
81.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng dầu mỡ động, thực vật Phương pháp trọng lượng <i>Determination of Animal vegetable fat and oil content Gravimetric method</i>	10 mg/L	SMEWW 5520.B&F:2023
			5 mg/L	USEPA 1664B:2010
82.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật dẫn xuất Phospho Phương pháp sắc ký khí GC/MS <i>Determination of Organophosphorus pesticides residue MS-Gas Chromatographic method</i> <i>Methyl parathion</i> <i>O, O, O-Triethylphosphorothioate</i>	0,2 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	USEPA 3510C:1996 và/ <i>and</i> USEPA 3620C:2014 (Chiết, làm sạch mẫu/ <i>Extraction, cleanup method</i>) và/ <i>and</i> USEPA 8270E:2018 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
		Thionazin		
		Sulfotep		
		Phorate		
		Diazinon		
		Parathion		
83.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật dẫn xuất Clo Phương pháp sắc ký khí khối phổ GC/MS <i>Determination of Organochlorines pesticides MS-Gas Chromatographic method</i>		USEPA 3535A:2007 và/and USEPA 3620C: 2014 (Chiết, làm sạch mẫu/ <i>Extraction, cleanup method</i>) và/and USEPA 8270E:2018 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
		Aldrin	0,1 µg/L	
		Cis-Chlordane	0,1 µg/L	
		Trans-Chlordane	0,1 µg/L	
		4,4'-DDD	0,1 µg/L	
		4,4'-DDE	0,1 µg/L	
		4,4'-DDT	0,1 µg/L	
		Dieldrin	0,1 µg/L	
		Endrin	0,1 µg/L	
		Endosulfan I	0,1 µg/L	
		Endosulfan II	0,1 µg/L	
		Endosulfan sulfate	0,1 µg/L	
		Endrin aldehyde	0,1 µg/L	
		Endrin ketone	0,1 µg/L	
		α-HCH	0,02 µg/L	
		β-HCH	0,02 µg/L	
		γ-HCH (Lindan)	0,02 µg/L	
		δ-HCH	0,02 µg/L	
		Heptachlor	0,1 µg/L	
		Heptachlor epoxide	0,1 µg/L	
		Metoxychlor	0,1 µg/L	
84.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Antimon (Sb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Antimony content GF-Atomic Absorption Spectrometry method</i>	0,01 mg/L	SMEWW 3113B:2023
85.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Bari (Ba) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Barium content Inductively Coupled Plasma Optical Emission Spectrometry method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3120B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
86.	Nước dưới đất <i>Groundwater</i>	Xác định độ acid Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acidity Titrimetric method</i>	6 mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2310B:2023
87.		Xác định hàm lượng CO ₂ tự do Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of free carbon dioxide content Titrimetric method</i>	1 mg/L	SMEWW 4500 CO ₂ .C:2023
88.	Nước dưới đất <i>Groundwater</i>	Xác định hàm lượng CO ₂ ăn mòn Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of free corrosive carbon dioxide content Titrimetric method</i>	0,5 mg/L	HDCV TN 156:2025 (Ref. TCXD 81:1981)
89.		Xác định hàm lượng silica (SiO ₂) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of silica content Inductively Coupled Plasma Optical Emission Spectrometry method</i>	1 mg/L	TCVN 6665:2011
90.	Không khí xung quanh <i>Ambient air</i>	Xác định nhiệt độ (x) <i>Determination of temperature</i>	Đến/to: 50 °C	TCVN 5508:2009
91.		Xác định độ ẩm (x) <i>Determination of moisture</i>	Đến/to: 100 %RH	
92.		Xác định vận tốc gió (x) <i>Determination of Velocity</i>	(0,6 ~ 40) m/s	
93.		Xác định độ ồn (x) <i>Determination of Noisy level</i>	(20 ~ 130) dBA	TCVN 7878- 2:2018
94.		Xác định hướng gió (x) <i>Determination of wind direction</i>	Đến/to: 360°	TCVN 5508:2009
95.		Xác định Áp suất (x) <i>Determination of pressure</i>	(850 ~ 1100) kPa	
96.		Xác định hàm lượng bụi <i>Determination of particulate matter</i>	0,15 mg (~10 µg/Nm ³)	TCVN 5067:1995
97.		Xác định hàm lượng bụi PM 10 <i>Determination of PM₁₀ particulate matter</i>	8 mg (~5 µg/Nm ³)	AS/NZS 3580.9.6:2015
98.	Không khí xung quanh (không bao gồm lấy mẫu)	Xác định hàm lượng SO ₂ Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of Sulfur dioxide content Spectrophotometric method</i>	2 µg/22 mL dung dịch hấp thụ/ <i>absorb solution</i>	TCVN 5971:1995 (ISO 6767-1990)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
99.	Ambient air (excluded sampling)	Xác định hàm lượng CO Phương pháp GC-TCD <i>Determination of carbon monoxide content GD-TCD method</i>	10 mg/Nm ³	HDCV TN-73: 2020 (Ref. TCVN 5972:1995)
100.		Xác định hàm lượng NO ₂ Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of Nitrogen dioxide content Spectrophotometric method</i>	0,45 µg/ 25 mL dung dịch hấp thụ/ <i>absorb solution</i>	TCVN 6137:2009 (ISO 6768 : 1998)
101.	Không khí xung quanh Ambient air	Xác định hàm lượng bụi Chì Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead content of dust GF-AAS method</i>	1 µg (~0,033 µg/Nm ³)	TCVN 5067:1995 (lấy mẫu/sampling) và/and TCVN 6152:1996 (ISO 9855: 1993) (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
102.	Không khí xung quanh (không bao gồm lấy mẫu) Ambient air (excluded sampling)	Xác định hàm lượng H ₂ S Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of Hydrogen sulfide content Spectrophotometric method</i>	0,45 µg/ 10 mL dung dịch hấp thụ/ <i>absorb solution</i>	MASA 701 3rd Edition : 1988
103.		Xác định hàm lượng NH ₃ Phương pháp Indophenol <i>Determination of Ammonia content Indophenol method</i>	2 µg/10 mL dung dịch hấp thụ/ <i>absorb solution</i>	MASA 401 3 rd Edition : 1988
104.		Xác định hàm lượng VOCs (Benzen, Toluene, Xylen) Phương pháp GC - FID <i>Determination of Volatile organic content Compounds (Benzene, Toluene, Xylene) GC - FID method</i>	0,06 µg/ Ống hấp phụ/ <i>adsorb tube</i>	USEPA method TO-17:1999 (Second Edition, 1999 (EPA/625/R- 96/010b)
105.	Khí thải Exhaust fumer	Xác định nhiệt độ (x) <i>Determination of Temperature</i>	Đến/to: 1.000 °C	HDCV LM- 39:2021
106.		Xác định áp suất (x) <i>Determination of Pressure</i>	Đến/to: 250 mmH ₂ O	
107.		Xác định hàm lượng O ₂ (x) <i>Determination of dioxide content</i>	Đến/to: 21 %	
108.		Xác định hàm lượng CO (x) <i>Determination of Carbon monoxide content</i>	Đến/to: 11.400 mg/Nm ³	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
109.		Xác định hàm lượng CO ₂ (x) <i>Determination of Carbon dioxide content</i>	Đến/to: 50 %	
110.		Xác định hàm lượng SO ₂ (x) <i>Determination of Sulfur dioxide content</i>	Đến/to: 13.100 mg/Nm ³	
111.		Xác định hàm lượng NO (x) <i>Determination of Nitrogen monoxide content</i>	Đến/to: 4.920 mg/Nm ³	
112.		Xác định hàm lượng NO ₂ (x) <i>Determination of Nitrogen dioxide content</i>	Đến/to: 2.068 mg/Nm ³	
113.	Khí thải <i>Exhaust fumer</i>	Xác định hàm lượng bụi <i>Determination of particulate matter</i>	2,5 mg (~10 mg/Nm ³)	USEPA method 5:2020
114.	Khí thải (không bao gồm lấy mẫu) <i>Exhaust fumer (excluded sampling)</i>	Xác định hàm lượng H ₂ S Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of Hydrogen sulfide content Spectrophotometric method</i>	1 µg/20 mL dung dịch hấp thụ/ <i>absorb solution</i>	JIS K 0108:2010
115.		Xác định hàm lượng H ₂ SO ₄ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Sulfuric acid content Titrimetric method</i>	0,3 mg/ 100 mL dung dịch hấp thụ/ <i>absorb solution</i>	USEPA method 8: 2019
116.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Asernic content ICP-OES method</i>	60 µg/ 300 mL dung dịch hấp thu và cái lọc/ <i>absorb solution and filter</i>	USEPA method 29:2017
117.		Xác định hàm lượng Bari (Ba) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Barium content ICP-OES method</i>	30 µg/ 300 mL dung dịch hấp thu và cái lọc/ <i>absorb solution and filter</i>	USEPA method 29:2017
118.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cadmium content ICP-OES method</i>	1,2 µg/ 300 mL dung dịch hấp thu và cái lọc/ <i>absorb solution and filter</i>	USEPA method 29:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
119.		Xác định hàm lượng Crom (Cr) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Chromium content ICP-OES method</i>	15 µg/ 300 mL dung dịch hấp thu và cái lọc/ <i>absorb solution and filter</i>	USEPA method 29:2017
120.	Khí thải (không bao gồm lấy mẫu) <i>Exhaust fumer (excluded sampling)</i>	Xác định hàm lượng Coban (Co) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cobalt content ICP-OES method</i>	15 µg/ 300 mL dung dịch hấp thu và cái lọc/ <i>absorb solution and filter</i>	USEPA method 29:2017
121.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Copper content ICP-OES method</i>	15 µg/ 300 mL dung dịch hấp thu và cái lọc/ <i>absorb solution and filter</i>	USEPA method 29:2017
122.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury content CV-AAS method</i>	0,6 µg/ 300 mL dung dịch hấp thu và cái lọc/ <i>absorb solution and filter</i>	USEPA method 29:2017
123.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Manganese content ICP-OES method</i>	30 µg/ 300 mL dung dịch hấp thu và cái lọc/ <i>absorb solution and filter</i>	USEPA method 29:2017
124.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Nickel content ICP-OES method</i>	15 µg/ 300 mL dung dịch hấp thu và cái lọc/ <i>absorb solution and filter</i>	USEPA method 29:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
125.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Lead content ICP-OES method</i>	15 µg/ 300 mL dung dịch hấp thu và cái lọc/ <i>absorb solution and filter</i>	USEPA method 29:2017
126.		Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Selenium content ICP-OES method</i>	60 µg/ 300 mL dung dịch hấp thu và cái lọc/ <i>absorb solution and filter</i>	USEPA method 29:2017
127.	Khí thải (không bao gồm lấy mẫu) <i>Exhaust fumer (excluded sampling)</i>	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Zinc content ICP-OES method</i>	30 µg/ 300 mL dung dịch hấp thu và cái lọc/ <i>absorb solution and filter</i>	USEPA method 29:2017
128.		Xác định hàm lượng Antimon (Sb) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Antimon content ICP-OES method</i>	60 µg/ 300 mL dung dịch hấp thu và cái lọc/ <i>absorb solution and filter</i>	USEPA method 29:2017
129.		Xác định hàm lượng Thiếc (Sn) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Tin content ICP-OES method</i>	60 µg/ 300 mL dung dịch hấp thu và cái lọc/ <i>absorb solution and filter</i>	USEPA method 29:2017
130.		Xác định pH _{H2O} <i>Determination of pH_{H2O} value</i>	2 ~ 12	TCVN 5979:2021 (ISO 10390 : 2021)
131.	Đất <i>Soil</i>	Xác định pH _{KCL} <i>Determination of pH_{KCL} value</i>	2 ~ 12	TCVN 5979:2021 (ISO 10390 : 2021)
132.		Xác định độ ẩm <i>Determination of humidity</i>		TCVN 4048:2011
133.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of Total nitrogen content Titrimetric method</i>	0,02 %	TCVN 6498:1999 (ISO 11261 : 1995)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
134.		Xác định hàm lượng Phospho tổng số Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of total potassium content Spectrophotometric method</i>	0,03 %P ₂ O ₅	TCVN 8940:2011
135.	Đất Soil	Xác định hàm lượng Kali tổng số (K) Phương pháp F-AAS <i>Determination of total potassium content Flame-Atomic Absorption Spectrometry method</i>	0,05 % K ₂ O	TCVN 8660:2011
136.		Xác định hàm lượng Cacbon hữu cơ Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of Organic carbon content Spectrophotometric method</i>	0,5 %	TCVN 6644:2000 (ISO 14235 : 1998)
137.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Arsenic content HG-AAS method</i>	0,1 mg/kg	USEPA 3050 B:1996 (Chiết mẫu/ Extraction method) và/and USEPA 7062:1994 (Phân tích/Analysis method)
138.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) trong dịch chiết đất bằng cường thủy Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium content in aqua regia extracts GF-AAS method</i>	0,05 mg/kg	TCVN 6649:2000 (Chiết mẫu/ Extraction method) và/and TCVN 6496:2009 (Phân tích/Analysis method)
139.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) trong dịch chiết đất bằng cường thủy Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cadmium content in aqua regia extracts ICP-OES method</i>	0,5 mg/kg	TCVN 6649:2000 (Chiết mẫu/ Extraction method) và/and US EPA Method 200.7:1994 (Phân tích/Analysis method)
140.		Xác định hàm lượng Crom (Cr) trong dịch chiết đất bằng cường thủy Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Chromium content in aqua regia extracts GF-AAS method</i>	1 mg/kg	TCVN 6649:2000 (Chiết mẫu/ Extraction method) và/and TCVN 6496:2009 (Phân tích/Analysis method)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
141.	Đất Soil	Xác định hàm lượng Crom (Cr) trong dịch chiết đất bằng cường thủy Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Chromium content in aqua regia extracts ICP-OES method</i>	3 mg/kg	TCVN 6649:2000 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and US EPA Method 200.7:1994 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
142.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) trong dịch chiết đất bằng cường thủy Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Copper content in aqua regia extracts GF-AAS methods</i>	0,4 mg/kg	TCVN 6649:2000 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and TCVN 6496:2009 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
143.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) trong dịch chiết đất bằng cường thủy Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Copper content in aqua regia extracts ICP-OES method</i>	1 mg/kg	TCVN 6649:2000 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and US EPA Method 200.7:1994 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
144.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury content CV-AAS method</i>	0,2 mg/kg	USEPA 7471 B:2007
145.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) trong dịch chiết đất bằng cường thủy Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Nickel content in aqua regia extracts GF-AAS method</i>	1 mg/kg	TCVN 6649:2000 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and TCVN 6496:2009 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
146.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) trong dịch chiết đất bằng cường thủy Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Nickel content in aqua regia extracts ICP-OES methods</i>	1 mg/kg	TCVN 6649:2000 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and US EPA Method 200.7:1994 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
147.	Đất Soil	Xác định hàm lượng Chì (Pb) trong dịch chiết đất bằng cường thủy Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead content in aqua regia extracts GF-AAS method</i>	0,4 mg/kg	TCVN 6649:2000 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and TCVN 6496:2009 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
148.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) trong dịch chiết đất bằng cường thủy Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Lead content in aqua regia extracts ICP-OES method</i>	2 mg/kg	TCVN 6649:2000 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and US EPA Method 200.7:1994 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
149.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) trong dịch chiết đất bằng cường thủy Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc content in aqua regia extracts F-AAS method</i>	5 mg/kg	TCVN 6649:2000 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and TCVN 6496:2009 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
150.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) trong dịch chiết đất bằng cường thủy Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Zinc content in aqua regia extracts ICP -OES method</i>	5 mg/kg	TCVN 6649:2000 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and US EPA Method 200.7:1994 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
151.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn) trong dịch chiết đất bằng cường thủy Phương pháp F-AAS <i>Determination of Manganese content in aqua regia extracts F-AAS method</i>	5 mg/kg	TCVN 6649:2000 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and TCVN 6496:2009 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
152.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn) trong dịch chiết đất bằng cường thủy Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Manganese content in aqua regia extracts ICP-OES method</i>	5 mg/kg	TCVN 6649:2000 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and US EPA Method 200.7:1994 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
153.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng Coban (Co) trong dịch chiết đất bằng cường thủy Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cobalt content in aqua regia extracts ICP-OES method</i>	1 mg/kg	TCVN 6649:2000 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and US EPA Method 200.7:1994 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
154.		Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật Diazinon Phương pháp GC-MS <i>Determination of Diazinon pesticide content GC - MS method</i>	0,03 mg/kg	USEPA 3550C:2007 và/and USEPA 3620C: 2014 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and USEPA 8270E :2018 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
155.		Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật Dimethoate Phương pháp GC-MS <i>Determination of Dimethoate pesticide content GC - MS method</i>	0,03 mg/kg	USEPA 3550C:2007 và/and USEPA 3620C: 2014 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and USEPA 8270E :2018 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
156.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật dẫn xuất Clo Phương pháp sắc ký khí GC/MS <i>Determination of Organochlorines pesticides residue: Aldrin, Cis-Chlordane, Trans-Chlordane, 4,4'-DDD, 4,4'-DDE, 4,4'-DDT, Dieldrin, Endrin, γ-HCH (Lindan), Heptachlor MS-Gas Chromatographic method</i>	0,03 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	USEPA 3550C:2007 và/and USEPA 3620C: 2014 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and USEPA 8270E :2018 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
157.	Trầm tích <i>Sediment</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2~12	TCVN 5979:2021 (ISO 10390 : 2021)
158.		Xác định độ ẩm <i>Determination of Humidity</i>		TCVN 4048:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
159.	Trầm tích <i>Sediment</i>	Xác định hàm lượng cacbon hữu cơ Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of Organic carbon content Spectrophotometric method</i>	0,5 %	TCVN 6644:2000 (ISO 14235 : 1998)
160.		Xác định hàm lượng nitơ tổng số Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total Nitrogen content Titrimetric method</i>	0,02 %	TCVN 6498:1999 (ISO 11261 : 1995)
161.		Xác định hàm lượng phospho tổng số Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of total phosphorus content Spectrophotometric method</i>	0,03 %	TCVN 8940:2011
162.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Arsenic content ICP-OES method</i>	5 mg/kg	USEPA 3050B:1996 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and USEPA 6010B:1996 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
163.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Arsenic content HG-AAS method</i>	0,1 mg/kg	USEPA 3050B:1996 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and USEPA 7062:1994 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
164.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cadmium content ICP-OES method</i>	0,5 mg/kg	USEPA 3050B:1996 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and USEPA 6010B:1996 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
165.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium content GF-AAS method</i>	0,05 mg/kg	TCVN 6649:2000 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and TCVN 6496:2009 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
166.	Trầm tích <i>Sediment</i>	Xác định hàm lượng Crom (Cr) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Chromium content ICP-OES method</i>	3 mg/kg	USEPA 3050B:1996 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and USEPA 6010B:1996 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
167.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Copper content ICP-OES method</i>	1 mg/kg	USEPA 3050B:1996 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and USEPA 6010B:1996 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
168.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Copper content GF-AAS method</i>	0,4 mg/kg	TCVN 6649:2000 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and TCVN 6496:2009 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
169.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury content CV-AAS method</i>	0,2 mg/kg	USEPA 7471 B:2007
170.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Nickel content ICP-OES method</i>	1 mg/kg	USEPA 3050B:1996 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and USEPA 6010B:1996 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
171.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead content GF-AAS method</i>	0,4 mg/kg	TCVN 6649:2000 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and TCVN 6496:2009 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
172.	Trầm tích <i>Sediment</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Lead content ICP-OES method</i>	2 mg/kg	USEPA 3050B:1996 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and USEPA 6010B:1996 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
173.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc content F-AAS method</i>	5 mg/kg	TCVN 6649:2000 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and TCVN 6496:2009 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
174.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Zinc content ICP-OES method</i>	5 mg/kg	USEPA 3050B:1996 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and USEPA 6010B:1996 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
175.	Bùn thải từ quá trình xử lý nước <i>Sludges from water treatment process</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	1 ~ 14	USEPA 9040C :2004 USEPA 9045D:2004
176.		Xác định độ ẩm <i>Determination of Humidity</i>		TCVN 6648:2000 (ISO 11465: 1993)
177.		Xác định Tỷ số T (quy ra từ độ ẩm) <i>Determination of T ratio (calculation from humidity)</i>		HDCV TN 202:2022 (Ref TCVN 6648:2000)
178.		Xác định hàm lượng tổng xyanua Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of total cyanides content Spectrophotometric method</i>	2 mg/kg	USEPA 9013A: 2014 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and USEPA 9010C :2004 (Chưng cất/ <i>Distillation</i>) và/and USEPA 9014:2014 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
179.	Bùn thải từ quá trình xử lý nước <i>Sludges from water treatment process</i>	Xác định hàm lượng xyanua hoạt động Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of cyanides amenable content Spectrophotometric method</i>	2 mg/kg	USEPA 9013A: 2014 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/ <i>and</i> USEPA 9010C :2004 (Chưng cất/ <i>Distillation</i>) và/ <i>and</i> USEPA 9014:2014 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
180.		Xác định hàm lượng Phenol trong dịch chiết độc tính Phương pháp sắc ký khí GC/MS <i>Determination of phenol content in toxicity characteristic leaching extract MS-Gas Chromatographic method</i>	0,002 mg/L	USEPA 1311:1992 (chiết độc tính / <i>Toxicity Characteristic Leaching Procedure</i>) và/ <i>and</i> USEPA 3510C:1996 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/ <i>and</i> USEPA 3630C:1996 (làm sạch/ <i>Clean up</i>) và/ <i>and</i> USEPA 8270E:2018 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
181.		Xác định hàm lượng tổng dầu trong dịch chiết độc tính Phương pháp trọng lượng <i>Determination of oil and grease content in toxicity characteristic leaching extract Gravimetric method</i>	5 mg/L	USEPA 1311:1992 (chiết độc tính / <i>Toxicity Characteristic Leaching Procedure</i>) và/ <i>and</i> SMEWW 5520B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
182.		Xác định hàm lượng tổng dầu Phương pháp trọng lượng <i>Determination of oil and grease content Gravimetric method</i>	100 mg/kg	USEPA 9071B:1998

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
183.	Bùn thải từ quá trình xử lý nước <i>Sludges from water treatment process</i>	Xác định hàm lượng Bạc (Ag) trong dịch chiết độc tính Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Silver content in toxicity characteristic leaching extract ICP-OES method</i>	0,1 mg/L	USEPA 1311:1992 và/and (chiết độc tính / <i>Toxicity Characteristic Leaching Procedure</i>) SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
184.		Xác định hàm lượng Bạc (Ag) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Silver content ICP-OES method</i>	5 mg/kg	USEPA 3050B:1996 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and USEPA 6010D:2018 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
185.		Xác định hàm lượng Asen (As) trong dịch chiết độc tính Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Arsenic in toxicity characteristic leaching extract ICP-OES method</i>	0,1 mg/L	USEPA 1311:1992 (chiết độc tính / <i>Toxicity Characteristic Leaching Procedure</i>) và/and SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
186.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Arsenic content GF-AAS method</i>	1 mg/kg	TCVN 8963:2021 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and SMEWW 3113B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
187.		Xác định hàm lượng Bari (Ba) trong dịch chiết độc tính Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Barium content in toxicity characteristic leaching extract ICP-OES method</i>	0,1 mg/L	USEPA 1311:1992 (chiết độc tính / <i>Toxicity Characteristic Leaching Procedure</i>) và/and SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
188.	Bùn thải từ quá trình xử lý nước <i>Sludges from water treatment process</i>	Xác định hàm lượng Bari (Ba) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Barium content ICP-OES method</i>	5 mg/kg	TCVN 8963:2021 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/ <i>and</i> SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
189.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) trong dịch chiết độc tính. Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cadmium content in toxicity characteristic leaching extract ICP-OES method</i>	0,01 mg/L	USEPA 1311:1992 (chiết độc tính / <i>Toxicity Characteristic Leaching Procedure</i>) và/ <i>and</i> SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
190.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cadmium content ICP-OES method</i>	0,5 mg/kg	TCVN 8963:2021 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/ <i>and</i> SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
191.		Xác định hàm lượng Coban (Co) trong dịch chiết độc tính Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cobalt content in toxicity characteristic leaching extract ICP-OES method</i>	0,05 mg/L	USEPA 1311:1992 (chiết độc tính / <i>Toxicity Characteristic Leaching Procedure</i>) và/ <i>and</i> SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
192.		Xác định hàm lượng Coban (Co) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cobalt content ICP-OES method</i>	1 mg/kg	TCVN 8963:2021 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/ <i>and</i> SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
193.	Bùn thải từ quá trình xử lý nước <i>Sludges from water treatment process</i>	Xác định hàm lượng Crom VI (Cr ⁶⁺) trong dịch chiết độc tính Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of hexavalent chromium content in toxicity characteristic leaching extract Spectrophotometric method</i>	0,05 mg/L	USEPA 1311:1992 (chiết độc tính / <i>Toxicity Characteristic Leaching Procedure</i>) và/and SMEWW 3500 Cr.B B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
194.		Xác định hàm lượng Crom VI (Cr ⁶⁺) Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of hexavalent chromium content Spectrophotometric method</i>	3 mg/kg	USEPA 3060A:1996 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and USEPA 7196A:1992 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
195.		Xác định hàm lượng Crom (Cr) trong dịch chiết độc tính Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Chromium content in toxicity characteristic leaching extract ICP-OES method</i>	0,05 mg/L	USEPA 1311:1992 (chiết độc tính / <i>Toxicity Characteristic Leaching Procedure</i>) và/and SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
196.		Xác định hàm lượng Crom (Cr) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Chromium content ICP-OES method</i>	3 mg/kg	TCVN 8963:2021 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
197.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) trong dịch chiết độc tính. Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Copper content in toxicity characteristic leaching extract ICP-OES method</i>	0,05 mg/L	USEPA 1311:1992 (chiết độc tính / <i>Toxicity Characteristic Leaching Procedure</i>) và/and SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
198.	Bùn thải từ quá trình xử lý nước <i>Sludges from water treatment process</i>	Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Copper content ICP-OES method</i>	1 mg/kg	TCVN 8963:2021 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/ <i>and</i> SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
199.		Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) trong dịch chiết độc tính Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury content in toxicity characteristic leaching extract CV-AAS method</i>	0,0005 mg/L	USEPA 1311:1992 (chiết độc tính / <i>Toxicity Characteristic Leaching Procedure</i>) và/ <i>and</i> TCVN 7877:2008 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
200.		Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury content content CV-AAS method</i>	0,2 mg/kg	USEPA 7471 B:2007
201.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) trong dịch chiết độc tính Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Nickel content in toxicity characteristic leaching extract ICP-OES method</i>	0,05 mg/L	USEPA 1311:1992 (chiết độc tính / <i>Toxicity Characteristic Leaching Procedure</i>) và/ <i>and</i> SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
202.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Nickel content ICP-OES method</i>	1 mg/kg	TCVN 8963:2021 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/ <i>and</i> SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
203.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) trong dịch chiết độc tính Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Lead content in toxicity characteristic leaching extract ICP-OES method</i>	0,05 mg/L	USEPA 1311:1992 (chiết độc tính / <i>Toxicity Characteristic Leaching Procedure</i>) và/ <i>and</i> SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
204.	Bùn thải từ quá trình xử lý nước <i>Sludges from water treatment process</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Lead content ICP-OES method</i>	2 mg/kg	TCVN 8963:2021 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
205.		Xác định hàm lượng Selen (Se) trong dịch chiết độc tính Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Selenium content in toxicity characteristic leaching extract ICP-OES method</i>	0,1 mg/L	USEPA 1311:1992 (chiết độc tính / <i>Toxicity Characteristic Leaching Procedure</i>) và/and SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
206.		Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Selenium content ICP-OES method</i>	1 mg/kg	TCVN 8963:2021 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and SMEWW 3113B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
207.		Xác định hàm lượng kẽm (Zn) trong dịch chiết độc tính Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Zinc content in toxicity characteristic leaching extract ICP-OES method</i>	0,1 mg/L	USEPA 1311:1992 (chiết độc tính / <i>Toxicity Characteristic Leaching Procedure</i>) và/and SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
208.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Zinc content ICP-OES method</i>	5 mg/kg	TCVN 8963:2021 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
209.	Bùn thải từ quá trình xử lý nước <i>Sludges from water treatment process</i>	Xác định hàm lượng Antimon (Sb) trong dịch chiết độc tính Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Antimony content in toxicity characteristic leaching extract ICP-OES method</i>	0,1 mg/L	USEPA 1311:1992 (chiết độc tính / <i>Toxicity Characteristic Leaching Procedure</i>) và/and SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
210.		Xác định hàm lượng Antimon (Sb) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Antimony content ICP-OES method</i>	5 mg/kg	TCVN 8963:2021 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
211.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	1 ~ 14	USEPA 9040C:2004 USEPA 9045D:2004
212.	Chất thải từ nhà máy nhiệt điện và các cơ sở đốt khác, chất thải xây dựng và phá dỡ (kể cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm) <i>Wastes from thermal processes, construction and demolition wastes (Including excavated soil from contaminated sites)</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of Humidity</i>		TCVN 6648:2000 (ISO 11465 : 1993)
213.		Xác định Tỉ số T (quy ra từ độ ẩm) <i>Determination of T ratio (calculation from Humidity)</i>		HDCV TN 202:2022 (Ref TCVN 6648:2000)
214.		Xác định hàm lượng xyanua hoạt động Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of cyanides amenable content Spectrophotometric method</i>	2 mg/kg	USEPA 9013A: 2014 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and USEPA 9010C :2004 (Chưng cất/ <i>Distillation</i>) và/and USEPA 9014:2014 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
215.	Chất thải từ nhà máy nhiệt điện và các cơ sở đốt khác, chất thải xây dựng và phá dỡ (kể cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm) <i>Wastes from thermal processes, construction and</i>	Xác định hàm lượng tổng xyanua Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of total cyanides content Spectrophotometric method</i>	2 mg/kg	USEPA 9013A: 2014 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and USEPA 9010C :2004 (Chưng cất/ <i>Distillation</i>) và/and USEPA 9014:2014 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
216.	demolition wastes (Including excavated soil from contaminated sites)	Xác định hàm lượng tổng dầu trong dịch chiết độc tính Phương pháp trọng lượng <i>Determination of oil and grease content in toxicity characteristic leaching extract Gravimetric method</i>	5 mg/L	USEPA 1311:1992 (chiết độc tính / <i>Toxicity Characteristic Leaching Procedure</i>) và/and US EPA 1664:2010 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
217.		Xác định hàm lượng tổng dầu Phương pháp trọng lượng <i>Determination of oil and grease content Gravimetric method</i>	100 mg/kg	USEPA 9071B:1998
218.		Xác định hàm lượng Bạc (Ag) trong dịch chiết độc tính Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Silver content in toxicity characteristic leaching extract ICP-OES method</i>	0,1 mg/L	USEPA 1311:1992 (chiết độc tính / <i>Toxicity Characteristic Leaching Procedure</i>) và/and SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
219.		Xác định hàm lượng Bạc (Ag) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Silver content ICP-OES method</i>	5 mg/kg	USEPA 3050B:1996 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and USEPA 6010D:2018 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
220.	Chất thải từ nhà máy nhiệt điện và các cơ sở đốt khác, chất thải xây dựng và phá dỡ (kể cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm) <i>Wastes from thermal processes, construction and demolition wastes (Including excavated soil from contaminated sites)</i>	Xác định hàm lượng Asen (As) trong dịch chiết độc tính Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Arsenic content in toxicity characteristic leaching extract ICP-OES method</i>	0,1 mg/L	USEPA 1311:1992 (chiết độc tính / <i>Toxicity Characteristic Leaching Procedure</i>) và/and SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
221.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Arsenic content GF-AAS method</i>	1 mg/kg	TCVN 8963:2021 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and SMEWW 3113B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
222.		Xác định hàm lượng Bari (Ba) trong dịch chiết độc tính Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Barium content in toxicity characteristic leaching extract ICP-OES method</i>	0,1 mg/L	USEPA 1311:1992 (chiết độc tính / <i>Toxicity Characteristic Leaching Procedure</i>) và/and SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
223.		Xác định hàm lượng Bari (Ba) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Barium content ICP-OES method</i>	5 mg/kg	TCVN 8963:2021 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
224.		Xác định hàm lượng Beryllium (Be) trong dịch chiết độc tính Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Beryllium content in toxicity characteristic leaching extract ICP-OES method</i>	0,01 mg/L	USEPA 1311:1992 (chiết độc tính / <i>Toxicity Characteristic Leaching Procedure</i>) và/and SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
225.	Chất thải từ nhà máy nhiệt điện và các cơ sở đốt khác, chất thải xây dựng và phá dỡ (kể cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm) <i>Wastes from thermal processes, construction and demolition wastes (including excavated soil from contaminated sites)</i>	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) trong dịch chiết độc tính Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cadmium content in toxicity characteristic leaching extract ICP-OES method</i>	0,01 mg/L	USEPA 1311:1992 (chiết độc tính / <i>Toxicity Characteristic Leaching Procedure</i>) và/and SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
226.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cadmium content ICP-OES method</i>	0,5 mg/kg	TCVN 8963:2021 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
227.		Xác định hàm lượng Coban (Co) trong dịch chiết độc tính Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cobalt content in toxicity characteristic leaching extract ICP-OES method</i>	0,05 mg/L	USEPA 1311:1992 (chiết độc tính /Toxicity Characteristic Leaching Procedure) và/and SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/Analysis method)
228.		Xác định hàm lượng Coban (Co) trong dịch chiết độc tính Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cobalt content in toxicity characteristic leaching extract ICP-OES method</i>	1 mg/kg	TCVN 8963:2021 (Chiết mẫu/Extraction method) và/and SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/Analysis method)
229.		Xác định hàm lượng Crom VI (Cr^{6+}) trong dịch chiết độc tính Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of hexavalent chromium content in toxicity characteristic leaching extract Spectrophotometric method</i>	0,05 mg/L	USEPA 1311:1992 (chiết độc tính /Toxicity Characteristic Leaching Procedure) và/and SMEWW 3500 Cr.B :2023 (Phân tích/Analysis method)
230.	Chất thải từ nhà máy nhiệt điện và các cơ sở đốt khác, chất thải xây dựng và phá dỡ (kể cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)	Xác định hàm lượng Crom VI (Cr^{6+}) Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of hexavalent chromium content Spectrophotometric method</i>	3 mg/kg	USEPA 3060A:1996 (Chiết mẫu/Extraction method) và/and USEPA 7196A:1992 (Phân tích/Analysis method)
231.	Wastes from thermal processes, construction and demolition wastes (Including excavated soil from contaminated sites)	Xác định hàm lượng Crom (Cr) trong dịch chiết độc tính Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Chromium content in toxicity characteristic leaching extract ICP-OES method</i>	0,05 mg/L	USEPA 1311:1992 (chiết độc tính /Toxicity Characteristic Leaching Procedure) và/and SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/Analysis method)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
232.		Xác định hàm lượng Crom (Cr) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Chromium content ICP-OES method</i>	3 mg/kg	TCVN 8963:2021 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/ <i>and</i> SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
233.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) trong dịch chiết độc tính Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Copper content in toxicity characteristic leaching extract ICP-OES method</i>	0,05 mg/L	USEPA 1311:1992 (chiết độc tính / <i>Toxicity Characteristic Leaching Procedure</i>) và/ <i>and</i> SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
234.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Copper content ICP-OES method</i>	1 mg/kg	TCVN 8963:2021 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/ <i>and</i> SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
235.	Chất thải từ nhà máy nhiệt điện và các cơ sở đốt khác, chất thải xây dựng và phá dỡ (kể cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm) <i>Wastes from thermal processes, construction and demolition wastes (Including excavated soil from contaminated sites)</i>	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) trong dịch chiết độc tính Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury content in toxicity characteristic leaching extract CV-AAS method</i>	0,0005 mg/L	USEPA 1311:1992 (chiết độc tính / <i>Toxicity Characteristic Leaching Procedure</i>) và/ <i>and</i> TCVN 7877:2008 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
236.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury content CV-AAS method</i>	0,2 mg/kg	USEPA 7471 B:2007
237.		Xác định hàm lượng Molybden (Mo) trừ molybden disunphua trong dịch chiết độc tính Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Molybden content except molybdenum disulfide in toxicity characteristic leaching extract ICP-OES method</i>	0,05 mg/L	USEPA 1311:1992 (chiết độc tính / <i>Toxicity Characteristic Leaching Procedure</i>) và/ <i>and</i> SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
238.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) trong dịch chiết độc tính Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Nickel content in toxicity characteristic leaching extract ICP-OES method</i>	0,05 mg/L	USEPA 1311:1992 (chiết độc tính / <i>Toxicity Characteristic Leaching Procedure</i>) và/and SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
239.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Nickel content ICP-OES method</i>	1 mg/kg	TCVN 8963:2021 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
240.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) trong dịch chiết độc tính Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Lead content in toxicity characteristic leaching extract ICP-OES method</i>	0,05 mg/L	USEPA 1311:1992 (chiết độc tính / <i>Toxicity Characteristic Leaching Procedure</i>) và/and SMEWW 3120 B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
241.	Chất thải từ nhà máy nhiệt điện và các cơ sở đốt khác, chất thải xây dựng và phá dỡ (kể cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm) <i>Wastes from thermal processes, construction and demolition wastes (Including excavated soil from contaminated sites)</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Lead content ICP-OES method</i>	2 mg/kg	TCVN 8963:2021 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
242.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) trong dịch chiết độc tính Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Zinc content in toxicity characteristic leaching extract ICP-OES method</i>	0,1 mg/L	USEPA 1311:1992 (chiết độc tính / <i>Toxicity Characteristic Leaching Procedure</i>) và/and SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
243.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Zinc content ICP-OES method</i>	5 mg/kg	TCVN 8963:2021 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/ <i>and</i> SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
244.		Xác định hàm lượng Antimon (Sb) trong dịch chiết độc tính Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Antimony content in toxicity characteristic leaching extract ICP-OES method</i>	0,1 mg/L	USEPA 1311:1992 (chiết độc tính/ <i>Toxicity Characteristic Leaching Procedure</i>) và/ <i>and</i> SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
245.	Chất thải từ nhà máy nhiệt điện và các cơ sở đốt khác, chất thải xây dựng và phá dỡ (kể cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm) <i>Wastes from thermal processes, construction and demolition wastes (Including excavated soil from contaminated sites)</i>	Xác định hàm lượng Vanadi (V) trong dịch chiết độc tính Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Vanadium content in toxicity characteristic leaching extract ICP-OES method</i>	0,05 mg/L	USEPA 1311:1992 (chiết độc tính/ <i>Toxicity Characteristic Leaching Procedure</i>) và/ <i>and</i> SMEWW 3120B:2023 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)

Chú thích/Note:

- (x): phép thử thực hiện tại hiện trường/*for onsite tests*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/*Vietnamese Standard*
- HDCV LM: Phương pháp nội bộ/*Laboratory developed method*
- SMEWW: *Standard methods for the examination of Water and Wastewater*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- US EPA: *United State Environmental Protection Agency*
- MASA: *Method of Air Sampling and Analysis*
- TCXD: Tiêu chuẩn xây dựng/*Construction Standard*
- AS/NZS: *Australian/New Zealand Standard*
- JIS: *Japanese Industrial Standard*
- Ref. : phương pháp tham khảo/*reference method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 058

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, groundwater, wastewater</i>	Định lượng Coliforms Phương pháp nhiều ống (số có xác suất cao nhất) <i>Enumeration of Coliform bacteria MPN method</i>		SMEWW 9221B:2023
2.	Nước dưới đất, nước sạch <i>Groundwater, Domestic water</i>	Định lượng Coliforms Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Coliform bacteria Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019
3.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, groundwater, wastewater</i>	Định lượng Fecal Coliform, Coliform chịu nhiệt Phương pháp MPN <i>Enumeration of Fecal Coliform organisms, thermotolerant Coliform organisms MPN method</i>		SMEWW 9221E:2023
4.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Phương pháp MPN <i>Enumeration of presumptive Escherichia coli MPN method</i>		SMEWW 9221G:2023
5.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Phương pháp MPN <i>Enumeration of presumptive Escherichia coli MPN method</i>		SMEWW 9221B&F:2023
6.	Nước dưới đất, nước sạch <i>Groundwater, Domestic water</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Escherichia coli Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019
7.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	LOD ₅₀ : 3 CFU/100mL	TCVN 9717:2013
8.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Phát hiện <i>Shigella</i> spp. <i>Detection of Shigella spp.</i>	LOD ₅₀ : 3 CFU/100mL	SMEWW 9276B:2023
9.		Phát hiện <i>Vibrio cholera</i> không bao gồm O1 và O139 <i>Detection of Vibrio cholerae (excluded O1 and O139)</i>	LOD ₅₀ : 3 CFU/100mL	SMEWW 9278B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 058**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
10.	Nước mặt Surface water	<i>Định danh và đếm số lượng chi thực vật nổi Identification and counting of Phytoplankton at genus level</i>		SMEWW 10200.F:2023 và/and SMEWW 10900.B:2023
11.		<i>Định danh và đếm số lượng giống động vật nổi Identification and counting of Zooplankton at genus level</i>		SMEWW 10200.G và/and SMEWW 10900.B:2023
12.		<i>Định danh và đếm số lượng giống động vật đáy Identification and counting of Benthic macroinvertebrates at genus level.</i>		SMEWW 10500.C và/and SMEWW 10900.B:2023

Chú thích/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/Vietnamese Standard
- SMEWW: Standard methods for the examination of Water and Wastewater
- LOD: mức phát hiện/level of detection

Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Dong Nai Center of Natural Resources and Environment Technical that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

